

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
PP ENTERPRISE**

**Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2023**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-16

M.S.V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.108.141.421	18.323.842.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.391.407.676	80.929.602
1. Tiền	111		41.407.676	80.929.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.350.000.000	0
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.699.094.068	18.240.112.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.522.144.315	1.981.544.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.165.668.837	25.000.000
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch	134		223.055.963	223.055.963
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	15.800.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.012.825.753	435.112.329
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(224.600.800)	(224.600.800)
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.639.677	2.800.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.700.000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.145.333	6.448
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	2.794.344	2.794.344
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.000.000.000	0
I. Các khoản phải thu dài hạn	110		5.000.000.000	0
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	5.000.000.000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.108.141.421	18.323.842.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.949.270.351	7.909.064.395
I. Nợ ngắn hạn	310		4.949.270.351	7.909.064.395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	3.041.423.511	3.053.843.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.588.007.754	1.588.007.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.834.602	65.876.756
4. Phải trả người lao động	314		15.497.820	11.111.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	50.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	299.506.664	3.140.225.262
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.158.871.070	10.414.778.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	11.158.871.070	10.414.778.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.866.588	146.866.588
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.987.995.518)	(9.732.088.249)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.732.088.249)	(11.595.830.285)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		744.092.731	1.863.742.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.108.141.421	18.323.842.734

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Kiều Anh Tuyên

Ngày 15 tháng 01 năm 2024



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.378.843.597	0	5.378.843.597	1.800.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.022.081.759	0	1.022.081.759	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4.356.761.838	0	4.356.761.838	1.800.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.309.090.610	0	4.309.090.610	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.671.228	0	47.671.228	1.800.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	43.873.285	343.803.384	1.029.650.272	435.179.690
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	65.291.055	67.236.268	330.420.907	286.632.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.253.458	276.567.116	746.900.593	1.948.547.288
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.507.016	0	2.807.862	84.805.252
13. Lợi nhuận khác	40		(1.507.016)	0	(2.807.862)	(84.805.252)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.746.442	276.567.116	744.092.731	1.863.742.036
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	0	0	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.746.442	276.567.116	744.092.731	1.863.742.036
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	12	138	372	932

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Kiều Anh Tuyên

Ngày 15 tháng 01 năm 2024



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	744.092.731	1.863.742.036
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Các khoản dự phòng	03	0	(297.401.567)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.029.650.272)	(435.179.690)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(285.557.541)	1.131.160.779
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.688.407.189)	15.768.852.823
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	0	297.401.567
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(2.959.794.044)	(1.773.042.387)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	(7.700.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.941.458.774)	15.424.372.782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(15.800.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.800.000.000	0
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.451.936.848	67.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.251.936.848	(15.799.932.639)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.310.478.074	(375.559.857)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	80.929.602	456.489.459
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.391.407.676	80.929.602

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Kiều Anh Tuyên

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise (tên cũ là Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102403985 ngày 31 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 12 Tòa nhà Diamond Flower Tower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng./.) tương ứng 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng nhân viên là 2 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không ký hợp đồng với nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng sắt; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Đại lý du lịch; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn; Sản xuất điện; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

7. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

12. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	14.482	80.534.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.393.194	394.867
Các khoản tương đương tiền (*)	3.350.000.000	0
Cộng	3.391.407.676	80.929.602

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với lãi suất 2,1%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Bên thứ ba	4.522.144.315	1.544.848
Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh	3.575.465.057	0
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thái Bình Minh	945.134.410	0
Phải thu khách hàng khác	1.544.848	1.544.848
b) Bên liên quan	0	1.980.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Châu Việt	0	1.980.000.000
Cộng	4.522.144.315	1.981.544.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	1.165.668.837	25.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	1.135.668.837	0
Trả trước người bán ngắn hạn khác	30.000.000	25.000.000
Cộng	1.165.668.837	25.000.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	2.000.770.959	0
Công ty TNHH Tổng Công ty Hòa Bình Minh - Đặt cọc	2.000.000.000	0
Phải thu ngắn hạn khác	770.959	0
Bên liên quan	12.054.795	435.112.329
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.054.795	435.112.329
Trong đó		
Hoàng Việt	12.054.795	0
Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Sài Gòn	0	119.495.890
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Sakireal	0	315.616.439
Cộng	2.012.825.753	435.112.329

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2023		Đơn vị tính: VND 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	1.544.838	(1.544.838)	1.544.838	(1.544.838)
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	223.055.962	(223.055.962)	223.055.962	(223.055.962)
Cộng	224.600.800	(224.600.800)	224.600.800	(224.600.800)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.700.000	0
Cộng	7.700.000	0

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	5.000.0000.000	0
Hoàng Việt	5.000.0000.000	0
Cộng	5.000.0000.000	0

(*) Cho Ông Hoàng Việt - Chủ tịch Hội đồng quản trị vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 2112/2023/HĐVV-PPE ngày 21/12/2023 với lãi suất cho vay là 8%/năm, kỳ hạn 18 tháng kể từ ngày 21/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu về cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	3.041.423.511	3.053.843.511
Công ty Cổ phần Tư vấn Việt – Delta	1.670.425.567	1.670.425.567
Phải trả người bán ngắn hạn khác (*)	1.370.997.944	1.383.417.944
Cộng	3.041.423.511	3.053.843.511

(*) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	1.588.007.754	1.588.007.754
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.422.555.556	1.422.555.556
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	132.452.198	132.452.198
Ban điều hành các dự án của PVC tại Hà Nội	33.000.000	33.000.000
Cộng	1.588.007.754	1.588.007.754

10. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp/ giảm trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
Phải nộp	65.876.756	10.170.392	71.212.546	4.834.602
Thuế giá trị gia tăng	61.072.601	-	61.072.601	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.804.155	7.170.392	7.139.945	4.834.602
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	2.794.344	-	-	2.794.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.794.344	-	-	2.794.344

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	299.506.664	3.140.225.262
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	5.225.262	5.225.262
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	294.000.000	294.000.000
Phải trả tiền mượn Ông Lê Cảnh Toàn	0	2.841.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	281.402	0
Cộng	299.506.664	3.140.225.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 08/NQĐHCĐ-TVDLDK năm 2012 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011. Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông cũ là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	146.866.588	(11.595.830.285)	8.551.036.303
Lãi trong năm trước			1.863.742.036	1.863.742.036
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	146.866.588	(9.732.088.249)	10.414.778.339
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	146.866.588	(9.732.088.249)	10.414.778.339
Lãi trong năm nay			744.092.731	744.092.731
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	146.866.588	(8.987.995.518)	11.158.871.070

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Vốn góp của các cổ đông	20.000.000.000	100,000	20.000.000.000	100,000
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Vốn của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.378.843.597	0
Cộng	5.378.843.597	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	1.022.081.759	0
Cộng	1.022.081.759	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.356.761.838	0
Cộng	4.356.761.838	0
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.309.090.610	0
Cộng	4.309.090.610	0
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	43.873.285	343.803.384
Cộng	43.873.285	343.803.384
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.038.940	16.666.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.252.115	50.569.600
Cộng	65.291.055	67.236.268
7. Chi phí khác	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí khác	1.507.016	0
Cộng	1.507.016	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	744.092.731	1.863.742.036
Các khoản điều chỉnh	3.807.862	84.805.252
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.807.862	84.805.252
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Chuyển lỗ của các năm trước	747.900.593	1.948.547.288
Lợi nhuận tính thuế	0	0
+ Thuế suất 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế còn được chuyển của các năm trước vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

9. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	744.092.731	1.863.742.036
Các khoản điều chỉnh	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	744.092.731	1.863.742.036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	372	932

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	21.038.940	16.666.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.252.115	50.569.600
Cộng	65.291.055	67.236.268

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc, Ủy ban kiểm toán của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán				
1	Ông Hoàng Việt	Chủ tịch HĐQT Bổ nhiệm ngày 30/11/2023	9.079.000	0
2	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT và Giám đốc Bổ nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
3	Bà Lê Tuyết Mai	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
4	Bà Nguyễn Thị Hải Minh	Chủ tịch HĐQT Miễn nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
5	Ông Nguyễn Mạnh Trường	Thành viên HĐQT và Chủ tịch UBKT Miễn nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
6	Ông Trần Huỳnh Thanh Trà	Thành viên HĐQT và Thành viên UBKT Miễn nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
Ban Kiểm soát				
1	Ông Trần Đức Hiệp	Trưởng Ban kiểm soát Bổ nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
2	Ông Lê Văn Huy	Thành viên Ban kiểm soát Bổ nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
3	Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên Ban kiểm soát Bổ nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc				
1	Ông Nguyễn Bách Bảo Vinh	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 30/11/2023	50.000.004	36.436.058
2	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Giám đốc Bổ nhiệm ngày 30/11/2023	0	0
Cộng			59.079.004	36.436.058

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Sài Gòn
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Sakireal
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Châu Việt
Hoàng Việt

Mối quan hệ

Bên liên quan
Bên liên quan
Bên liên quan
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lãi tiền cho vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Sakireal	692.876.713	315.616.439
Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Sài Gòn	323.857.534	119.495.890
Hoàng Việt	12.054.795	0
Cộng	1.028.789.042	435.112.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu tiền của khách hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Châu Việt	1.980.000.000	0
Cộng	1.980.000.000	0

Cho vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàng Việt	5.000.000.000	0
Cộng	5.000.000.000	0

Thu tiền nợ gốc cho vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Sakireal	10.000.000.000	0
Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Sài Gòn	5.800.000.000	0
Cộng	15.800.000.000	0

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do Công ty vẫn đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính thức.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 15 tháng 01 năm 2024



Hoàng Việt



Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ PP ENTERPRISE
- Mã chứng khoán: PPE
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà Diamond Flower Tower, số 48 đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise giải trình nguyên nhân: Chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố BCTC quý IV năm 2023 chênh lệch trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2022.

Chỉ tiêu	Quý 4			Cả năm		
	Q4 năm 2023	Q4 năm 2022	+/- (%)	Năm 2023	Năm 2022	+/- (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.746.442	276.567.116	-91%	744.092.731	1.863.742.036	-60%

Về lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Quý 4 năm 2023 giảm 91% so với Quý 4 năm 2022 và cả năm 2023 giảm 60% so với cả năm 2022, Công ty xin phép được giải trình một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Công ty bước đầu tái cơ cấu lại hoạt động kinh doanh trong quý 4 năm 2023, trong đó chuyển đổi từ hoạt động tư vấn sang tập trung vào kinh doanh thương mại, tuy nhiên quá trình chuyển đổi mất một quãng thời gian và Công ty bị gián đoạn nguồn thu trong giai đoạn này.
- Trong giai đoạn tái cơ cấu, biên lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh thương mại đang đạt mức thấp trong khi Công ty vẫn phải trang trải các chi phí hoạt động cố định dẫn tới lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng như lợi nhuận sau thuế TNDN giảm mạnh.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise kính báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các Nhà Đầu tư được biết.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu văn thư



CHỦ TỊCH HĐQT
Hoàng Việt